

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		406.046.442.930	366.398.074.302
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	43.855.943.699	19.783.526.856
1. Tiền	111		23.337.227.259	3.702.526.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.518.716.440	16.081.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.a.	-	18.860.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.a.	-	18.860.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.553.496.503	287.529.804.365
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	263.885.065.162	253.570.063.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	26.853.674.561	12.668.368.011
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	16.501.930.838	21.978.547.004
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(687.174.058)	(687.174.058)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	54.928.369.666	37.838.601.821
1. Hàng tồn kho	141		54.928.369.666	40.032.727.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.194.125.260)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		708.633.062	2.386.141.260
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	708.633.062	1.030.144.441
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.320.758.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	35.238.064
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.368.714.192	25.227.174.912
I Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000	16.300.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	8.000.000	16.300.000
II. Tài sản cố định	220		2.548.600.524	2.734.875.796
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	2.512.506.774	2.690.907.046
- Nguyên giá	222		10.648.739.963	11.437.697.575
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.136.233.189)	(8.746.790.529)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	36.093.750	43.968.750
- Nguyên giá	228		116.502.864	266.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(80.409.114)	(222.425.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.b.	19.200.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.912.113.668	2.575.999.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	3.912.113.668	2.575.999.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		432.415.157.122	391.625.249.214

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2018
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A NỢ PHẢI TRẢ	300		370.054.349.642	332.836.137.822
I. Nợ ngắn hạn	310		370.054.349.642	332.836.137.822
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	172.082.062.674	179.897.931.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.912.026.407	10.260.726.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.325.964.269	4.030.888.840
4. Phải trả người lao động	314		3.315.604.500	2.276.460.363
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	750.861.365	2.303.663.113
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	6.150.778.142	4.356.077.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	178.992.364.787	129.511.440.090
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		524.687.498	198.949.651
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.360.807.480	58.789.111.392
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	62.360.807.480	58.789.111.392
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.430.982.876	6.160.583.249
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		57.211.489	57.211.489
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.380.919.115	7.079.622.654
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.306.050.780	(1.596.812.310)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.074.868.335	8.676.434.964
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		432.415.157.122	391.625.249.214

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	157.362.133.441	162.807.660.750	430.089.273.899	321.426.286.584
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	343.433.000	-	343.443.000
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		157.362.133.441	162.464.227.750	430.089.273.899	321.082.843.584
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	144.684.472.182	150.311.415.397	386.039.115.470	297.462.746.180
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.677.661.259	12.152.812.353	44.050.158.429	23.620.097.404
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	210.196.382	420.050.376	4.713.086.583	7.284.527.277
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.940.070.507	2.744.147.435	14.335.501.019	7.949.301.827
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.940.070.507	2.093.773.127	13.482.144.107	5.781.791.433
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	3.270.553.020	802.364.217	11.060.918.228	4.521.423.936
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3.467.425.552	2.580.964.049	12.144.439.853	8.420.058.254
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		2.209.808.562	6.445.387.028	11.222.385.912	10.013.840.664
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	364.425.002	1.702.951	364.441.003	1.703.151
12 Chi phí khác	32	VI.6.	7.008.595	242.648.677	141.009.046	926.912.986
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		357.416.407	(240.945.726)	223.431.957	(925.209.835)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.567.224.969	6.204.441.302	11.445.817.869	9.088.630.829
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.103.670.756	274.880.216	3.370.949.534	274.880.216
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.463.554.213	5.929.561.086	8.074.868.335	8.813.750.613

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/12/2018

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.445.817.869	9.088.640.829
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		532.277.726	533.194.512
- Các khoản dự phòng	03		(2.194.125.260)	1.303.793.809
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.100.758)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.235.050.419)	(6.908.615.452)
- Chi phí lãi vay	06		13.482.144.107	5.781.791.433
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.027.963.265	9.798.805.131
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.073.190.685)	(169.800.099.409)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.895.642.585)	(33.491.594.229)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(13.930.586.794)	131.275.333.833
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.014.603.173)	(398.140.910)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.645.912.832)	(5.656.007.844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.543.363.773)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(14.213.680.216)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(85.320.000)	(20.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(49.160.656.577)	(82.506.183.644)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(346.002.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.860.000.000	4.126.400.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.235.050.419	6.908.615.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.749.047.965	6.775.015.452
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		405.354.812.254	197.717.086.524
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(355.873.887.557)	(113.502.715.969)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.531.075.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		49.480.924.697	80.683.295.155
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		24.069.316.085	4.952.126.963
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.783.526.856	14.831.399.893
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		3.100.758	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	43.855.943.699	19.783.526.856

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ buro chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
21. Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn và Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 với mục đích đảm bảo các khoản tín dụng ngân hàng cấp và thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2018 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	5.082.524.532	1.045.388.093
Tiền mặt VND	5.082.524.532	1.045.388.093
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	18.254.702.727	2.657.138.763
Tiền gửi ngân hàng VND	18.249.007.099	2.653.195.506
Tiền gửi ngân hàng USD	5.695.628	3.943.257
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	20.518.716.440	16.081.000.000
<i>Cộng</i>	<u>43.855.943.699</u>	<u>19.783.526.856</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 và tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN- CN Gia Định, lãi suất từ 4,3% đến 5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	18.860.000.000	18.860.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	-	-	18.860.000.000	18.860.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (**)	-	-		

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở GD 2 kỳ hạn 4 tháng, lãi suất 4,6%/năm

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và các khoản cấp bảo lãnh tại Ngân hàng.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
<i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>						
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	-	-	-
Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con				31/12/2018	01/01/2018	
	<u>Tỷ lệ phần trăm biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ phần trăm vốn</u>		<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%		19.200.000.000	19.200.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	263.885.065.162	(687.174.058)	253.570.063.408	(687.174.058)
Cộng	263.885.065.162	(687.174.058)	253.570.063.408	(687.174.058)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			26.853.674.561	12.668.368.011
Cộng			26.853.674.561	12.668.368.011

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	16.501.930.838	-	21.978.547.004	-
- Ký cược, ký quỹ	4.571.896.133	-	2.653.935.462	-
- Tạm ứng (*)	11.822.701.810	-	17.966.048.610	-
- Phải thu khác (**)	107.332.895	-	1.358.562.932	-

(*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(**) Thể hiện khoản phải thu từ việc tích lũy lãi phải thu của các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu khác từ CBCNV.

b. Dài hạn	8.000.000	-	16.300.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	16.300.000	-
Cộng	16.509.930.838	-	21.994.847.004	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.253.109.196	-	1.426.666.969	(206.735.651)
Công cụ, dụng cụ	23.014.915	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	24.498.462.214	-	18.106.102.494	-
Thành phẩm	91.781.793	-	91.781.793	-
Hàng hoá	10.081.592.001	-	4.789.080.426	(1.987.389.609)
Hàng gửi đi bán	18.980.409.547	-	15.619.095.399	-
Cộng	54.928.369.666	-	40.032.727.081	(2.194.125.260)

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	697.048.615	6.013.723.063	4.054.481.224	672.444.673	-	11.437.697.575
Mua trong kỳ		285.857.000		60.145.454	-	346.002.454
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán (*)		(857.873.101)	-	(277.086.965)	-	(1.134.960.066)
Giảm khác					-	-
Số dư ngày 31/12/2018	697.048.615	5.441.706.962	4.054.481.224	455.503.162	-	10.648.739.963
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	662.196.193	5.196.266.164	2.239.822.890	648.505.282		8.746.790.529
Khấu hao trong kỳ	34.852.422	240.007.069	229.220.000	20.323.235	-	524.402.726
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán		(857.873.101)	-	(277.086.965)		(1.134.960.066)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2018	697.048.615	4.578.400.132	2.469.042.890	391.741.552	-	8.136.233.189
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	34.852.422	817.456.899	1.814.658.334	23.939.391	-	2.690.907.046
Số dư ngày 31/12/2018	-	863.306.830	1.585.438.334	63.761.610	-	2.512.506.774

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2018		266.393.864		266.393.864
Thanh lý, nhượng bán		(149.891.000)		(149.891.000)
Số dư ngày 31/12/2018	-	116.502.864		116.502.864
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2018		222.425.114		222.425.114
Khấu hao trong năm		7.875.000		7.875.000
Thanh lý, nhượng bán		(149.891.000)		(149.891.000)
Số dư ngày 31/12/2018	-	80.409.114		80.409.114
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	-	43.968.750		43.968.750
Tại ngày 31/12/2018	-	36.093.750		36.093.750

10. Chi phí trả trước

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	708.633.062		1.030.144.441	
Công cụ, dụng cụ	1.610.909		58.376.716	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	680.129.110		971.767.725	
Chi phí chờ phân bổ khác	26.893.043		-	
b. Dài hạn	3.912.113.668		2.575.999.116	
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm T10/2018 đến năm 2044	1.339.748.490		1.391.276.227	
Công cụ, dụng cụ	609.344.204		1.104.549.992	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	1.963.020.974		-	
Chi phí khác	-		80.172.897	
Cộng	4.620.746.730		3.606.143.557	

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	172.082.062.674	172.082.062.674	179.897.931.763	179.897.931.763
Cộng	172.082.062.674	172.082.062.674	179.897.931.763	179.897.931.763
b. Phải trả người bán là các bên liên quan			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh				273.761.322
Cộng			-	273.761.322

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	129.511.440.090	129.511.440.090	421.354.812.253	370.873.887.556	178.992.364.787	178.992.364.787
Vay ngân hàng	97.031.440.090	97.031.440.090	382.934.812.253	338.523.887.556	141.442.364.787	141.442.364.787
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Chợ Lớn (i)	4.203.172.043	4.203.172.043	5.576.349.855	9.779.521.898	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (ii)	92.828.268.047	92.828.268.047	368.159.929.166	320.828.106.526	140.160.090.687	140.160.090.687
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định			9.198.533.232	7.916.259.132	1.282.274.100	1.282.274.100
Vay tổ chức	2.500.000.000	2.500.000.000	6.000.000.000	7.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (iii)	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	7.500.000.000	-	-
Công ty Cổ Phần Công Nghệ Tích Hợp (ITE)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Vay cá nhân (iv)	29.980.000.000	29.980.000.000	32.420.000.000	24.850.000.000	37.550.000.000	37.550.000.000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (vi)	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	129.511.440.090	129.511.440.090	421.354.812.253	370.873.887.556	178.992.364.787	178.992.364.787

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn bao gồm: Các khoản vay còn lại theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2017/6690764/HĐTD ngày 05/06/2017, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 1308/2018/2942449/HĐTD, hạn mức cấp tín dụng: 80.000.000.000 VND (thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 05/06/2019, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ), thời hạn vay tối đa 5 tháng/khế ước, lãi suất 6.5% - 7%/năm, mục đích vay để thanh toán lương, thanh toán tiền mua hàng hóa; tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng cấp tín dụng số 21193.18.103.2344761.TD ký ngày 19/06/2018 với giá trị hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 13/06/2019), thời hạn vay: tối đa 9 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: tín chấp.

(iii) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 với giá trị hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 06/04/2019), thời hạn vay: không vượt quá 12 tháng/khế ước, lãi suất vay được xác định trong từng đề nghị giải ngân kiêm kế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: bất động sản và tài sản đảm bảo của công ty.

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ với Công ty	31/12/2018		01/01/2018	
		Gốc	Lãi suất	Gốc	Lãi
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Công ty con	-	-	5.500.000.000	7,5%/năm

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2018
Phải nộp	3.995.650.776	25.530.031.352	26.199.717.859	3.325.964.269
Thuế GTGT	3.230.436.913	3.637.740.606	5.313.572.741	1.554.604.778
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.748.544.097	14.748.544.097	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	817.842.052	817.842.052	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.698.931	3.370.949.534	2.548.463.015	1.371.185.450
Thuế TNCN	210.880.871	2.095.259.959	1.911.600.850	394.539.980
Thuế nhà thầu nước ngoài		856.695.104	856.695.104	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	3.000.000	3.000.000	5.634.061
Cộng	3.995.650.776	25.530.031.352	26.199.717.859	3.325.964.269

14. Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	750.861.365	2.303.663.113
Chi phí thuê văn phòng Hà Nội	75.000.000	75.000.000
Chi phí thuê nhà	-	490.909.090
Lãi vay tích lũy Ngân hàng BIDV Chợ Lớn	-	13.644.663
Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sờ GD 2	183.956.020	114.834.889
Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	769.364	-
Lãi vay cá nhân	127.778.081	210.080.971
Chi phí trích trước các khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào	363.357.900	1.399.193.500
Cộng	750.861.365	2.303.663.113

15. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	6.150.778.142	4.356.077.838
- Kinh phí công đoàn	175.590.927	159.110.705
- Bảo hiểm xã hội	-	121.230.287
- Bảo hiểm y tế	43.304.217	84.034.920
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.420.642	24.055.942
- Phải trả khoản chi phí các dự án	307.712.317	976.944.185
- Thù lao HDQT & Ban kiểm soát	468.800.000	304.580.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.374.629.916	2.531.765.685
- Phải thu ngắn hạn khác	64.790.763	66.141.154
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	3.711.529.360	88.214.960
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.150.778.142	4.356.077.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Các quỹ của Công ty 4	Lợi nhuận chưa phân phối 5	Cộng 6
Số dư tại ngày 01/01/2017	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	5.872.978.172	3.020.715.222	54.385.387.394
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.676.434.964	8.676.434.964
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	344.816.566	(344.816.566)	-
- Chia cổ tức năm 2016 (*)	-	-	-	-	(3.623.314.400)	(3.623.314.400)
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(344.816.566)	(344.816.566)
- Giảm khác (***)	-	-	-	-	(304.580.000)	(304.580.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.217.794.738	7.079.622.654	58.789.111.392
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.074.868.335	8.074.868.335
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	270.399.627	(270.399.627)	-
- Chia cổ tức năm 2017 (*)	-	-	-	-	(3.623.314.400)	(3.623.314.400)
- Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	(411.057.847)	(411.057.847)
- Giảm khác (***)	-	-	-	-	(468.800.000)	(468.800.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.488.194.365	10.380.919.115	62.360.807.480

Ghi chú:

(*) Trong kỳ Công ty chia cổ tức năm 2017

(**) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi

(***) Thù lao HĐQT, BKS năm 2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	6.160.583.249	270.399.627	-	6.430.982.876
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	57.211.489	-	-	57.211.489
Cộng	6.217.794.738	270.399.627	-	6.488.194.365

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy

mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.090.889.534	79.323.404.023
- Doanh thu cho thuê tài sản, thiết bị	-	263.700.000
- Doanh thu hoạt động thương mại	161.916.797.607	241.839.182.561
- Doanh thu khác	81.586.758	-
Cộng	430.089.273.899	321.426.286.584

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	241.537.359.922	67.327.016.774
Giá vốn cho thuê tài sản, thiết bị	-	71.274.916
Giá vốn hoạt động thương mại	144.501.755.548	229.164.199.816
Giá vốn khác	-	900.254.874
Cộng	386.039.115.470	297.462.746.380

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	860.776.103	972.309.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	6.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.310.480	312.218.182
Cộng	4.713.086.583	7.284.527.277

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.482.144.107	5.781.791.433
Lỗ chênh lệch tỷ giá	853.356.912	55.573.343
Chi phí mở bảo lãnh ngân hàng	-	2.111.937.051
Cộng	14.335.501.019	7.949.301.827

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	15.000.000	-
Thu nhập từ trả hộ Thuraya tổ chức sự kiện	349.425.000	-
Thu nhập khác	16.003	1.703.151
Cộng	364.441.003	1.703.151

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	112.293.652	96.699.260
Xử lý công nợ	589.962	-
Chi phí khác	28.125.432	830.213.726
Cộng	141.009.046	926.912.986

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.144.439.853	8.420.058.254
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	11.335.717.299	7.275.277.299
Chi phí nhân viên	6.022.270.196	4.193.773.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.155.597.513	578.906.562
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	4.157.849.590	2.502.596.949
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	808.722.554	1.144.780.955
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	558.524.522	382.557.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.079.850	237.095.000
Thuế, phí và lệ phí	7.118.182	4.227.690
Chi phí dự phòng	-	520.900.823
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.060.918.228	4.521.423.936
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	10.769.860.707	4.189.806.905
Chi phí nhân viên	3.801.855.950	2.205.069.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.262.462	190.094.543
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	5.496.742.295	1.794.643.251
- Các khoản chi phí bán hàng khác	291.057.521	331.617.031
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	54.906.173	75.469.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.454.539	45.454.548
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	190.696.809	210.693.222
Cộng	23.205.358.081	12.941.482.190

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	243.251.289.935	294.769.915.130
Chi phí nhân công	40.300.916.745	32.437.209.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526.292.876	521.224.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.859.975	27.666.077.586
Chi phí khác bằng tiền	113.751.603.706	5.354.545.858
Cộng	400.456.963.237	360.748.972.859

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/12/2017
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	435.166.801.485	328.369.074.012
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	423.720.983.616	319.280.443.183
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	11.445.817.869	9.178.897.578
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
+ Các khoản chi phí không được trừ	5.408.929.803	(4.892.482.146)
+ Chi phí lãi vay vượt (theo NĐ 20)	9.248.929.803	1.107.517.854
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	815.381.732	1.107.517.854
Thu nhập chịu thuế	8.433.548.071	
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	3.840.000.000	6.000.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.840.000.000	6.000.000.000
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.854.747.672	4.286.415.432
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(2.912.014.353)
	16.854.747.672	1.374.401.079
	20%	20%
	3.370.949.534	274.880.216

10. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

Doanh thu hoạt động tài chính

3.840.000.000 6.000.000.000

Lợi nhuận được chia của năm 2017 từ:

Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh

Công ty con 3.840.000.000 6.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải trả khác

	Quan hệ với Công ty	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Công ty con	-	2.797.423.099
Phải trả tiền vay		-	2.500.000.000
Phải trả người bán		-	273.761.322
Phải trả khác (điện, nước, lãi vay)		-	23.661.777

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến